

Tên _____

AM	ĂM	ÂM
tám- <i>eight</i> tham- <i>greedy</i> cam- <i>orange (fruit / color)</i> làm- <i>to work, to make</i> đám đông- <i>a crowd</i>	trăm- <i>one hundred</i> năm- <i>five, year</i> chăm chỉ- <i>hard-working, laborious</i> chăm học- <i>studious</i> ẵm- <i>to carry</i> tắm- <i>to bathe</i> thăm- <i>to visit</i> sắm- <i>to shop, to buy</i> nhằm- <i>to fall on (like: Halloween falls on Sunday this year)</i> tăm- <i>toothpick</i> rằm- <i>the fifteenth day in the month (lunar calendar)</i>	câm- <i>dumb, mute</i> chậm- <i>slow</i> tâm- <i>heart</i> cấm- <i>to forbid, to prohibit</i> đường hầm- <i>a tunnel</i> âm nhạc- <i>music</i> sấm sét- <i>thunder & lightning</i> hâm- <i>to warm (food)</i>

I. Tìm đúng từ thích hợp cho mỗi câu. Sau đó dịch lại tiếng Anh.
 Choose the correct word to complete the sentence. Then translate the sentence into English.

1. Thứ Bảy Ba ở nhà. Thứ Hai Ba phải đi _____.
 (làm, lăm, lạm)

.....

2. Chị muốn đi bộ. Em bé muốn được _____.
 (ẵm, bay, đi làm)

.....

3. Chiếc xe hơi chạy trên đường. Chiếc xe lửa chạy qua đường _____.
(trắng, hầm, vàng)

.....

4. Trong làng có ít người. Trong thành phố có nhiều _____ đông.
(đám, trăm, mùa)

.....

5. Nó thích ăn táo. Tôi thích ăn _____.(tham, cam, tằm)

.....

6. Hôm nay là ngày một tháng mười một. Mười bốn ngày nữa là _____.
(răm, tám, bảy)

.....

7. Từ năm 1998 tới năm 2008 là mười năm. Từ năm 1908 tới năm 2008 là
một _____ năm. (chục, trăm, ngàn)

.....

8. Em học giỏi, Mẹ cho em chơi. Anh học dở, Mẹ _____ anh không
được chơi. (gọi, thả, cấm)

.....

9. Nó thích vẽ, nó muốn thành họa sĩ. Em thích _____, em muốn
thành ca sĩ. (tắm, âm nhạc, quần áo)

.....

10. Em ăn ít bánh, em không bị đau bụng. Anh ăn _____, anh bị đau
bụng. (tham, giỏi, đông)

.....

11. John không thích học, John bị ở lại lớp. Mark _____ học, Mark được lên lớp.
(chậm, chăm, ghét)

.....

12. Trời nắng không có nhiều mây. Trời mưa lớn hay có _____.
(mặt trời, sấm sét, mặt trăng)

.....

13. Ông chủ tiệm bán giày. Người khách hàng _____ giày.
(sắm, làm, ẵm)

.....

14. Ngày sinh nhật của em là ngày 10 tháng 11, _____ vào ngày thứ Bảy.
(nhằm, muốn, ăn)

.....

II. Em đặt câu cho 10 từ vựng sau đây. Make a sentence for 10 of the new words listed below.

1.tham.....

.....

2.cắm.....

.....

3.chăm học.....

.....

4.đám đông.....

.....

5.sấm sét.....

.....

6. ẵm.....

.....

7. thăm.....

.....

8. đường hầm.....

.....

9. âm nhạc.....

.....

10. nhằm.....

.....

III. Các em sẽ cùng nhau viết một đoạn văn ngắn trong lớp dùng những từ vựng mới trong bài học này. The students will work together in the next class period to draft a small passage using the new words from this lesson.